



TERESA HALIK
HOANG THU OANH

JĘZYK WIETNAMSKI
TIENG VIET
Część II



DIALOG



JĘZYK WIETNAMSKI
TIENG VIET

Teresa Halik
Hoang Thu Oanh

JĘZYK WIETNAMSKI

TIENG VIET

Część II

Wydanie drugie poprawione i uzupełnione

Wydawnictwo Akademickie

DIALOG 

Warszawa 2009

Do druku opiniowali: Violetta Koseska
Romuald Huszcza

Projekt okładki: Tadeusz Walter

Korekta: Helena Kamińska

Skład i łamanie: Ewa Majewska

Podręcznik akademicki dotowany przez Ministra Nauki i Szkolnictwa
Wyższego

Nakład: 1000 egz

Objętość: 12 ark. wyd.

© Copyright for this edition by Wydawnictwo Akademickie DIALOG 2009

ISBN 978-83-8002-619-3

Wydawnictwo Akademickie „DIALOG” Anna Parzymies Sp. z o.o.
00–112 Warszawa, ul. Bagno 3 m. 218
tel./faks 22 620 87 03
e-mail: redakcja@wydawnictwodialog.pl
www.wydawnictwodialog.pl

Spis treści

Wstęp.....	7
Bài 1.....	9
Bài 2.....	17
Bài 3.....	25
Bài 4.....	32
Bài 5.....	41
Bài 6.....	51
Bài 7.....	62
Bài 8.....	75
Bài 9.....	86
Bài 10.....	96
Bài 11.....	105
Bài 12.....	114
Bài 13.....	124
Bài 14.....	135
Bài 15.....	144
Bài 16.....	155
Bài 17.....	166
Bài 18.....	174
Bài 19.....	183
Wybór tekstów	194
Bài 20.....	194
Bài 21.....	197
Bài 22.....	199
Słownik wietnamsko-polski.....	203

WSTĘP

Druga część podręcznika do nauki języka wietnamskiego przeznaczona jest dla studentów średnio zaawansowanych w znajomości języka, to znaczy tych, którzy ukończyli kurs podstawowy zawarty w części pierwszej. Dysponując wiedzą o częściach mowy i ich pozycji w zdaniu, znając podstawowe konstrukcje językowe i mając odpowiedni zasób słownictwa, studenci mogą porozumiewać się po wietnamsku w sytuacjach życia codziennego, czytać i rozumieć nieskomplikowane teksty.

W części drugiej podane są informacje z zakresu gramatyki dotyczące składni – omawiające części zdania, przedstawiające typy zdań prostych i złożonych oraz wprowadzające – za pośrednictwem tekstów – elementy historii, literatury i kultury wietnamskiej. Część tekstów jest napisana przez autorki, jednak większość stanowią fragmenty oryginalnych tekstów historycznych i literackich.

Odnosnie części gramatycznej, autorki pragną zaznaczyć, że nie jest ona w żadnej mierze wykładem gramatyki języka wietnamskiego. Stanowi jedynie niezbędne wyjaśnienie problemów gramatycznych, na jakie napotykają uczący się przy czytaniu i tłumaczeniu tekstów (niekiedy pełni funkcję praktycznych wskazówek dotyczących poprawnego użycia pewnych konstrukcji zdaniowych). Zamierzeniem autorek było ukazanie problematyki gramatycznej tak, aby przez odniesienie językowych form wietnamskich do ich odpowiedników w języku polskim można było łatwiej znaleźć zarówno podobieństwa jak i różnice pomiędzy obydwoma językami. Ów praktyczny cel wpłynął, naturalnie, na uproszczony charakter opisu struktur zdaniowych i zjawisk gramatycznych bez przedstawienia motywacji teoretycznej, chociaż przy pisaniu tej części książki *Język wietnamski* zostały wykorzystane zarówno praktyczne doświadczenia językowe autorek, jak i najnowsze opracowania gramatyczne wykazane w załączonej bibliografii.

Prezentowana druga część podręcznika składa się z jednostek lekcyjnych – każda jednostka to tekst i dialog podstawowy, tekst uzupełniający,

słownictwo, objaśnienia gramatyczne i ćwiczenia wdrażające. Ważny element każdej lekcji stanowią idiomy i powiedzenia odzwierciedlające specyfikę języka i kultury Wietnamu.

Poza tekstami w obrębie jednostek lekcyjnych podręcznik zawiera także zestaw tekstów odnoszących się bezpośrednio do wydarzeń historycznych, kulturowych, politycznych i ekonomicznych, których zadaniem jest wprowadzenie współcześnie używanego słownictwa w obszarach tych zagadnień. Celem tego zabiegu jest przygotowanie studentów do rozumienia tekstów gazet i innych mediów.

Język wietnamski. Część II zawiera także słownik wspólny dla pierwszej i drugiej części.

Autorki, oddając drugą, poprawioną i uzupełnioną część, mają nadzieję, że podręcznik spełni oczekiwania uczących się. Ugruntuje i rozszerzy ich teoretyczną i praktyczną znajomość języka, zapozna z zasobem używanego obecnie słownictwa, a także zainteresuje nie tylko kulturą i historią, ale i współczesnością Wietnamu.

BÀI 1

I. Bài đọc

Gia đình tôi

Gia đình tôi có sáu người: Ông, bà, bố, mẹ và chị em tôi. Ông bà tôi rất già. Năm nay ông tôi đã 85 tuổi. Bà tôi kém ông tôi 10 tuổi. Trước đây ông tôi là công nhân còn bà tôi là y tá ở bệnh viện Nhi Trung ương. Hiện nay ông bà tôi đều đã về hưu. Bố tôi là con út của ông bà tôi. Bố tôi năm nay 58 tuổi. Bố tôi là kĩ sư cơ khí. Bố tôi làm việc tại nhà máy xe lửa Gia Lâm. Còn 2 năm nữa bố tôi sẽ nghỉ hưu. Mẹ tôi kém bố tôi 2 tuổi. Mẹ tôi đã nghỉ hưu được một năm rồi. Trước đây mẹ tôi là giáo viên dạy văn tại trường đại học sư phạm Hà Nội. Vì thế trong nhà tôi có một tủ sách lớn. Ngoài sách tiếng Việt ra, chúng tôi còn có sách tiếng Anh, tiếng Nga và tiếng Pháp.

Chị gái tôi năm nay 27 tuổi. Chị ấy cũng dạy học nhưng chị ấy dạy tiếng Pháp. Chị ấy dạy ở trường đại học Hà Nội, khoa tiếng Pháp.

Tôi còn đi học. Tôi học ngoại ngữ. Tôi học tiếng Anh. Hàng ngày chúng tôi rất bận. Bố và chị em tôi ra khỏi nhà từ rất sớm. Ở nhà chỉ còn có ông bà và mẹ tôi. Tuy không còn dạy học nữa, nhưng mẹ vẫn còn làm việc ở nhà.

Tối đến cả nhà tôi gặp nhau bên bữa cơm gia đình. Mọi người vừa ăn vừa nói chuyện vui vẻ và kể cho nhau nghe về ngày làm việc đã qua. Nhà tôi không thật giàu, nhưng gia đình tôi rất hạnh phúc. Tôi yêu quý gia đình tôi.

Từ mới

cán bộ
môn học
toán
văn học
hưu trí

urzędnik
przedmiot nauczania (w szkole)
matematyka
literatura
emerytura, na emeryturze

Câu hỏi

Gia đình bạn thế nào?
Bố bạn làm gì?
Mẹ bạn làm nghề gì?
Hiện nay mẹ bạn làm gì?
Bạn đang làm gì?
Gia đình bạn thường làm gì vào buổi tối?
Hãy nói vài lời về ông bà của bạn.
Chị bạn làm gì? đã xây dựng gia đình chưa?
Em có cho rằng gia đình em hạnh phúc không?

II. Hội thoại

Hai sinh viên nói chuyện với nhau

SV1 Chào bạn, đi đâu với thế?
SV2 A, xin chào, mình đi học. Bạn làm gì vậy?
SV1 Mình chờ mẹ. Mẹ mình mua bán trong chợ.
SV2 Mình đi nhé. Mai về rồi. Tối đến nhà cô ấy không?
SV1 Thế hả? Ừ, tối bọn mình đi nhé.
SV2 Tối mình đến bạn rồi chúng ta cùng đi.

Buổi tối trên đường đến nhà Mai

SV1 Cậu biết nhà Mai có những ai không?
SV2 Nhà Mai ít người lắm, mình nghe nói vậy, chỉ có bố, mẹ và Mai thôi. Vì sao cậu hỏi vậy?
SV1 Mình chỉ hỏi thế. Nếu đông người thì cũng ngại.
SV2 Cậu thích Mai, đúng không?
SV1 Đâu có. Mai xinh và tốt bụng. Mình quý như quý cậu thôi.
SV2 Đến nhà Mai rồi đấy. Cậu gõ cửa đi.

Từ mới

chờ đợi	czekać
ừ	tak (forma zwracania się starszej osoby do młodszej lub w wypadku, gdy uczestnicy rozmów są rówieśnikami)
gõ	pukać
mua bán	robić zakupy
ngại	krępować się
quí	lubić, cenić
trên đường	po drodze
về	wracać
vội	spieszyć się

III. Material gramatyczny: zdanie proste – *câu đơn*

1. Zdanie proste w języku wietnamskim to zdanie, które składa się z podmiotu (**chủ ngữ**) i orzeczenia (**vị ngữ**): C + V;

Bố làm việc.	Ojciec pracuje.
Chim hát.	Ptaki śpiewają.
Cô ấy xinh.	Ona jest ładna.

2. Gdy ani podmiot, ani orzeczenie nie mają żadnych określeń, to takie zdanie proste nazywa się zdaniem niepełnym (**câu không đầy đủ**);

Tôi được khen.	Pochwalono mnie.
Nó ngủ.	On śpi.
Quyển sách hay.	Książka jest ciekawa

3. Jeżeli podmiot bądź orzeczenie, czy też i podmiot i orzeczenie mają wyrazy określające, to takie zdanie proste nazywa się zdaniem pełnym (**câu đầy đủ**);

Mẹ tôi đang nấu thịt.	Moja mama gotuje mięso.
Chúng tôi đã ăn sáng.	My jedliśmy śniadanie.

Bạn gái tôi là cô gái xinh. Moja koleżanka jest ładną dziewczyną.

4. Typowym zdaniem prostym pełnym w języku wietnamskim jest zdanie, które zawiera podmiot, orzeczenie oraz dopełnienie (**bổ ngữ**):

C + V + B;

Tôi được tặng quyển sách. Podarowano mi książkę.

Tôi đọc tiểu thuyết. Ja czytam powieść

Chúng tôi học tiếng Việt. Uczymy się języka wietnamskiego.

IV. Bài đọc

Tôi đang học. Mẹ tôi đi làm về. Tôi chào mẹ và dùng bút. Mẹ tôi dạy học tại trường đại học Sư phạm. Mẹ dạy sinh viên, mẹ dạy văn. Mẹ tôi dạy học đã 20 năm nay, từ lúc tôi còn rất nhỏ. Khi tôi còn là học sinh tiểu học mẹ đã khuyến khích tôi học toán. Mẹ tôi thường nói là mẹ rất thích môn toán nhưng cuối cùng mẹ lại học văn và có bằng tiến sĩ ngành khoa học xã hội. Dù rất yêu mẹ nhưng tôi không thích toán mà lại thích lịch sử. Tôi đọc nhiều sách về lịch sử, văn học. Tôi thuyết phục mẹ cho tôi học sử. Tôi nói với mẹ rằng mỗi dân tộc đều có lịch sử vẻ vang của mình. Muốn hiểu được một dân tộc, bạn phải thông hiểu lịch sử dân tộc ấy. Mẹ đồng ý. Chính vì vậy mà tôi nghiên cứu lịch sử. Hôm nay mẹ tôi đi làm về sớm hơn mọi ngày. Chúng tôi uống nước và nói chuyện sau đó mẹ chuẩn bị bữa tối cho cả nhà. Tôi không hiểu vì sao mẹ lại chuẩn bị bữa ăn tối thịnh soạn thế. Tôi muốn tự mình khám phá điều bí mật này. Nhưng tôi chẳng thể nghĩ ra. Tôi đành lân la hỏi mẹ. Mẹ tôi đưa cho tôi xem tờ lịch. Thì ra cách đây một năm, chính ngày này tôi nhận được giấy gọi vào đại học. Ôi mẹ, mẹ chuẩn bị bữa ăn này để kỉ niệm ngày vui của tôi. Tôi cảm ơn và ôm chặt mẹ. Tôi biết việc của tôi phải làm bây giờ là học giỏi để đền đáp công ơn của mẹ.

Từ mới

bí mật
đã qua

tajemnica
to, co było, co minęło

đi học	chodźić do szkoły
chào	witać się, dzień dobry
chính vì vậy	właśnie dlatego
chờ	czekać
chợ	bazar, rynek
chuẩn bị	przygotowywać
dân tộc	naród, narodowość
đừng	przerwać, przestać (nie)
đừng bút	przerwać pisanie
đền đáp	odwdzięczyć się
đồng ý	zgadzać się
giấy gọi đại học	zawiadomie nie o przyjęciu na studia
khám phá	odkrywać
khuyến khích	zachęcać
lân la	powoli
lịch sử	historia
nghèo	bieda, biedny
nghiên cứu	studiować, badać
ngoại ngữ	język obcy
thịnh soạn	bogaty, urozmaicony, obfity
thông hiểu	znać się na czymś
tiểu học	szkoła podstawowa
toán	matematyka
tờ lịch	kalendarz
vội	śpieszyć się, w pośpiechu
vẻ vang	sława, sławny

Câu hỏi

Ai đang học?
 Bạn đang làm gì?
 Ai đã về?
 Khi thấy mẹ về, bạn làm gì?
 Ai uống nước?
 Mẹ đang làm gì?
 Ai dạy học?

Mẹ làm gì, ở đâu?
Mẹ dạy ai?
Mẹ dạy môn gì?
Ai không thích toán?
Bạn thích học môn gì?
Tại sao bạn lại nghiên cứu lịch sử ?
Tại sao hôm nay mẹ bạn lại đi làm về sớm?
Để cảm ơn mẹ, bạn phải làm gì?

V. Bài tập

1. Đọc kỹ bài đọc và gạch 1 gạch dưới những câu không đầy đủ (prze-czytaj tekst; podkreśl w tekście jeden raz zdania niepełne).

2. Gạch 2 gạch dưới những câu đầy đủ (podkreśl w tekście dwa razy zdania pełne).

3. Tìm chủ ngữ và vị ngữ trong các câu trong bài (znajdź w zdaniach w tekście podmiot i orzeczenie).

4. Tìm chủ ngữ trong câu sau (znajdź podmiot w następujących zda-niach):

Mai đọc sách còn tôi xem phim.
Quyển sách vừa mua để trên bàn.
Người người đi lại nhộn nhịp.
Chim hót liu lô.
Mùa xuân đã đến.
Gió thổi, mưa rơi.

5. Gạch dưới các chủ ngữ và vị ngữ trong đoạn văn sau (podkreśl pod-mioty i orzeczenia w poniższym tekście):

Con ngựa đeo tất cả đồ đạc và nông cụ trên lưng. Có khi nó còn thò thêm một chú bé. Mấy con chó con thì lon ton. Lúc chạy trước, lúc chạy sau.

6. Đặt câu có chủ ngữ là 1 từ chỉ người, vật (ułoż 4 zdania z podmiotem jednowyrazowym wskazującym osobę lub rzecz):

7. Chọn từ ngữ sau đây để điền vào vị trí của chủ ngữ còn bỏ trống sao cho hợp nghĩa (dobierz odpowiednie słowa i uzupełnij zdania):

mặt trời, gió, dãy núi, anh công nhân,
.....thổi nhẹ,mọc ở đằng đông,
.....hiện dần,
.....vội vã đi làm.

8. Trong các câu sau đây câu nào là câu đơn chưa đầy đủ và câu nào là câu đầy đủ (zaznacz, które z poniższych zdań są zdaniami pełnymi, a które niepełnymi):

Đất nước tôi vĩ đại.
Tôi yêu quý Tổ quốc tôi.
Mỗi người làm một việc. Tất cả vì tương lai.
Người học, kẻ làm việc.
Gió, mưa.
Tuyết.

Từ mới trong bài tập

nhộn nhịp	ruchliwie
gió	wiatr, dmuchać
thổi	wiać
ngựa	koń
đeo	nosić na plecach
nông cụ	narzędzia rolnicze
thò	wieźć na czymś
lon ton	przebierać nogami
đất nước	kraj
vĩ đại	wielki, wspaniały

VI. Thành ngữ

Ai làm việc nấy

Chào nhau

Hai sương một nắng

Każdy robi swoje

Witać się, pozdrawiać się

Pracować (na polu) od świtu do nocy

BÀI 2

I. Bài đọc

Các bạn tôi

Ai đã một lần gặp bạn tôi, chắc khó có thể quên cô ấy. Lan là bạn gái tôi. Cô ấy không xinh nhưng rất dễ thương. Lan học năm thứ hai. Lan học văn. Cô ấy thích đọc tiểu thuyết. Cô ấy là một sinh viên thông minh nhưng không kiêu ngạo. Đọc sách đối với Lan cũng là học, cô ấy bảo thế.

Lan sẵn sàng giúp đỡ bạn. Lan thường nói: giúp đỡ được mọi người là tốt. Ngoài Lan là bạn thân ra, tôi còn có nhiều bạn trai, bạn gái khác. Các bạn tôi cùng lứa tuổi và cùng học với tôi. Chúng tôi theo học ở các trường khác nhau. Mỗi người một ngành. Có người đã ra trường và đi làm việc được một vài năm. Có người vẫn còn ngồi trên ghế nhà trường. Nhưng hàng năm cứ đến ngày nhà giáo Việt Nam 20 tháng 11 là chúng tôi lại tụ tập trước sân trường cấp 2 cũ để rồi sau đó đi thăm các thầy cô giáo trước đây đã từng dạy chúng tôi.

Bao giờ tôi và Lan cũng cùng đi với nhau. Chúng tôi có thể nói với nhau đủ mọi chuyện. Từ việc học tập đến kế hoạch cho tương lai. Lan định học xong sẽ xin dạy văn tại trường phổ thông trung học nơi mẹ Lan cũng đang là giáo viên. Tôi tán thành dự định này của Lan bởi vì tính cách của Lan rất phù hợp với nghề giáo. Tôi thầm chúc Lan đạt được mơ ước của mình.

Từ mới

chắc
cùng lứa tuổi
dự định

na pewno
w tym samym wieku
zamiar

hàng năm	co roku
quên	zapominać
kế hoạch cho tương lai	plan na przyszłość
kiêu ngạo	zarozumiały
mơ ước	marzenie
phù hợp	odpowiedni
ra trường	skończyć studia
tính tình	charakter
sẵn sàng	chętnie, z chęcią
ngành học	kierunek studiów
tán thành	aprobować

Câu hỏi:

Lan là ai?

Bạn của anh/chị tên là gì?

Cô ấy thế nào?

Tính tình cô ấy thế nào?

Lan là sinh viên năm thứ mấy?

Cô ấy thích đọc loại sách gì?

Cô ấy là sinh viên thế nào?

Lan cho đọc sách là học, bạn có nghĩ như vậy không?

II. Hội thoại

Con: Mẹ ơi, quê mình có đẹp không mẹ?

Mẹ: Quê mình đẹp, con ạ.

Con: Ở quê có cái gì mà mẹ nói là đẹp?

Mẹ: Có nhiều thứ lắm, có đồng lúa, có sông, có ao, hồ, có lũy tre xanh v.v.

Con: Ông làm gì hả mẹ?

Mẹ: Ông là nông dân, ông đã già.

Con: Còn bà?

Mẹ: Bà đã mất từ lúc mẹ còn nhỏ.

- Con: Ở quê người ta thường làm gì ạ?
 Mẹ: Ở quê, làm việc là cày cấy, là tát nước v.v.
 Con: Khổ lắm phải không mẹ?
 Mẹ: Làm việc ở nông thôn là rất vất vả con ạ. Đầu tắt mặt tối suốt ngày con ạ.
 Con: Mẹ cho con về thăm quê mẹ nhé.
 Mẹ: Rồi mẹ sẽ cho con về thăm quê.
 Con: Mẹ ơi thế ở thành phố người ta làm gì?
 Mẹ: Ở thành phố làm việc là dạy học, là buôn bán, là. ...
 Con: Con hiểu rồi như mẹ dạy học, như cô Lan trông trẻ. ... Mẹ. Con ngoan lắm. Con cũng sẽ làm việc.

III. Materiał gramatyczny: zdanie proste – orzeczenie *vị ngữ*

Orzeczenie w zdaniu może być wyrażone:

1. Czasownikiem: C + V (**động từ**):

- | | |
|--------------------------|------------------------------|
| Cô ta bị phạt. | Ona została ukarana. |
| Chúng tôi đang xem phim. | Oglądamy film. |
| Anh ấy dạy tiếng Anh. | On uczy języka angielskiego. |

2. Przymiotnikiem: C + V (**tính từ**):

- | | |
|--|-------------------------------------|
| Cô Lan rất xinh. | Lan jest bardzo ładna. |
| Các sinh viên năm thứ nhất rất thông minh. | Studenci pierwszego roku są zdolni. |
| Bầu trời trong xanh. | Niebo jest jasnoniebieskie. |
| Lúa chín. | Ryż jest dojrzały. |

3. Spójnik **là** pełniącą rolę łącznika i orzecznikiem.

Orzecznikiem może być:

Rzeczownik C + V (là + danh từ)

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| Nguyễn Du là nhà thơ. | Nguyễn Du jest poetą. |
|-----------------------|-----------------------|

Ông Nam là anh trai tôi.

Pan Nam jest moim starszym
bratem

Họ là sinh viên.

Oni są studentami.

Czasownik: C + V (là + động từ)

Sống là làm việc.

Życ to jest pracować.

Thi đua là yêu nước.

Współzawodniczyć to jest kochać
ojczyznę.

Ngủ là bảo vệ sức khỏe.

Spać to jest dbać o zdrowie.

Przymiotnik: C + V (là + tính từ)

Mặt như thế là đẹp.

Ubierać się tak (w taki sposób) jest
ładnie.

Chủ trương này là đúng.

Ta polityka jest słuszna.

Nói thế là không tốt.

Mówić tak (w ten sposób) nie jest
dobrze.

Liczebnik: C + V (là + số từ)

Dân tộc Việt Nam là một.

Naród wietnamski jest jeden.

Em là thứ hai trong lớp.

Jestem drugi w klasie.

Hôm nay là ngày thứ sáu
trong tuần.

Dzisiaj jest piąty dzień tygodnia.

IV. Bài đọc

Thành phố quê tôi

Hải phòng là thành phố quê tôi. Quê tôi nằm trên bờ biển Đông. Hải phòng là một trong những trung tâm văn hóa, khoa học, kỹ thuật của nước Việt Nam. Hải Phòng là một thành phố cảng và công nghiệp ở miền Bắc Việt Nam. Đó là một thành phố không lớn lắm. Hải Phòng là một trong 5 thành phố trực thuộc trung ương và là một đô thị loại 1 của Việt Nam.

Hải Phòng còn được biết đến với các tên gọi không chính thức là Thành phố Hoa Phượng Đỏ (do thành phố trước đây trồng nhiều cây phượng) Thành phố Cảng (đây là tên gọi không chính thức phổ biến ở miền Bắc trước 1975 do lúc đó Hải Phòng là thành phố cảng lớn nhất của nước Việt

Nam Dân chủ Cộng hòa) hoặc Thành Tô (một giai đoạn ngắn sau giải phóng miền Bắc vào năm 1955, gọi theo tên Tô Hiệu) Hải Phòng phát triển kinh tế biển là chính; Hải Phòng là đầu mối giao thông đường biển phía Bắc rất quan trọng. Hải phòng có nhiều khu công nghiệp, thương mại lớn và trung tâm dịch vụ, du lịch, thủy sản, giáo dục và y tế.

Thời tiết Hải phòng mang đặc trưng của thời tiết miền Bắc Việt Nam: nóng ẩm, mưa nhiều, có 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông tương đối rõ rệt. Tuy nhiên, Hải Phòng có một chút khác biệt so với Hà Nội về mặt nhiệt độ và thời tiết. Do cạnh biển, thành phố này ấm hơn 1 độ vào mùa đông và mát hơn 1, 2 độ vào mùa hè.

Hải Phòng nổi tiếng với các món hải sản. Các nhà hàng hải sản ở khu vực Đồ Sơn nổi tiếng với tôm, cua, cá, mực rất tươi và giá phải chăng. Phong cách chế biến hải sản ở Hải Phòng theo phong cách dân dã. Một vài món ăn khác trở thành đặc trưng của thành phố này là canh bánh đa, bao gồm cả bánh đa trắng và bánh đa đỏ, ăn với nước dùng nấu từ cua đồng hoặc xương ninh. Đây là món ăn mà bất cứ ai đã từng đến Hải Phòng cũng đều phải ăn ít nhất một lần để rồi nhớ mãi. Hoa phượng vĩ là một biểu tượng của thành phố cảng Hải Phòng. Loài cây này được trồng nhiều bên các con đường trong thành phố. Hàng phượng đẹp nhất, rực rỡ nhất mang tính biểu tượng của thành phố được trồng gần khu vực quảng trường Nhà Hát lớn thành phố và quán hoa Hải Phòng. Tuy nhiên vì thân cây phượng vĩ dễ bị mục và gãy đổ khi có bão lớn nên những năm gần đây thành phố đã chuyển sang trồng những loại cây khác trên đường phố, dẫn tới số lượng phượng vĩ ở Hải Phòng đã giảm đáng kể.

Nhà cửa nơi đây thấp và xinh xắn. Ở đây ít có nhà cao tầng như ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Hải Phòng còn giữ được nhiều khu phố với kiến trúc khá nguyên vẹn từ thời trước. Nhiều phố có những biệt thự hai, ba tầng khá đẹp. Đường phố sạch và không quá đông đúc. Cây cối hai bên đường xanh tốt quanh năm. Hải phòng bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh, bây giờ đã được xây dựng lại. Người dân quê tôi dũng cảm, kiên cường trong chiến đấu, cần cù, chăm chỉ trong lao động, lịch sự, tao nhã trong sinh hoạt đời thường.

Từ mới

công nghiệp	przemysł
đầu mối	węzeł
giao thông,	komunikacja
không chính thức	nieoficjalny
khác biệt	różny, różnica
nổi tiếng	znany, sławny
canh bánh đa	zupa z makaronem z mąki ryżowej
mục nát	zgniły, spróchniały
gãy	łamać
bão	burza, tajfun
kiêu ngạo	zarozumiały
chắc	na pewno
giúp đỡ	pomagać
khó	trudno, trudny
quê	kraj rodzinny, miejsce urodzenia
xinh xắn	piękny
đồng (cánh đồng)	pole
dễ thương	miły, przyjemny
lúa	ryż
năm	rok
sông	rzeka
tiểu thuyết	powieść
ao	staw, sadzawka
hồ	jezioro
bờ	brzeg
lũy tre	rząd bambusów
biển	morze
nông dân	rolnik, chłop
nhà cửa	domy, zabudowania
già	stary
dũng cảm	dzielny, odważny
mất	stracić; umrzeć
trung tâm	środek, centrum
cày	orać
văn hóa	kultura

*Dalsza część książki dostępna w wersji
pełnej.*

